**HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG, PHÂN BỔ DỰ TOÁN, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ**

**ĐỐI VỚI NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Căn cứ Thông tư số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học công nghệ về hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước;

 Căn cứ Quyết định số 5830/QĐ-BGDĐT ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Bộ giáo dục và đào tạo về qui định một số định mức xây dựng, phân bổ, dự toán và quyết toán kinh phí áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ có sử dụng ngân sách nhà nước của Bộ giáo dục và Đào tạo,

1. ***Định mức chi hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH:***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Đề tài cấp NN** | **Đề tài cấp Bộ** | **Đề tài cấp Viện** |
| **a** | **Chi Hội đồng nghiệm thu** | Hội đồng |  |  |  |
|  | Chủ tịch Hội đồng |  | 1.500.000 | 900.000 | 550.000 |
|  | Uỷ viên/UV phản biện |  | 1.000.000 | 600.000 | 300.000/ 350.000 |
|  | Thư ký hành chính, thư ký tài chính |  | 300.000 | 200.000 | 200.000 |
|  | Đại biểu tham dự |  | 200.000 | 150.000 | 100.000 |
| **b** | **Chi nhận xét đánh giá** | Phiếu nhận xét, đánh giá |  |  |  |
|  | Nhận xét đánh giá của các UV |  | 500.000 | 350.000 | 100.000 |
|  | Nhận xét đánh giá của phản biện |  | 700.000 | 450.000 | 250.000 |

***Ghi chú: Hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH của sinh viên: Tối thiểu 5 đề tài/hội đồng***

1. **Định mức chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** |  | **Mức chi** |
| **Đề tài cấp NN** | **Đề tài cấp Bộ** | **Đề tài cấp Viện** |
| **1** | **Chi tư vấn xác định nhiệm vụ KHCN** |  |  |  |  |
| a | Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN | Hội đồng |  |  |  |
|  | Chủ tịch hội đồng |  | 1.000.000 | 600.000 | 400.000 |
|  | Uỷ viên |  | 800.000 | 500.000 | 350.000 |
|  | Thư ký hành chính |  | 300.000 | 200.000 | 150.000 |
|  | Đại biểu tham dự |  | 200.000 | 150.000 | 100.000 |
| b | Chi nhận xét đánh giá |  Phiếu nhận xét đánh giá |  |  |  |
|  | Nhận xét đánh giá của các UV |  | 300.000 | 200.000 | 150.000 |
|  | Nhận xét đánh giá của phản biện |  | 500.000 | 300.000 | 200.000 |
| **2** | **Chi tư vấn tuyển chọn, xét chọn đề tài** |  |  |  |  |
| a | Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN | Hội đồng |  |  |  |
|  | Chủ tịch hội đồng |  | 1.500.000 | 900.000 | 650.000 |
|  | Uỷ viên |  | 1.000.000 | 600.000 | 450.000 |
|  | Thư ký hành chính |  | 300.000 | 200.000 | 150.000 |
|  | Đại biểu tham dự |  | 200.000 | 150.000 | 100.000 |
| b | Chi nhận xét đánh giá | Phiếu nhận xét đánh giá |  |  |  |
|  | Nhận xét đánh giá của các uỷ viên |  | 500.000 | 350.000 | 250.000 |
|  | Nhận xét đánh giá của phản biện |  | 700.000 | 450.000 | 350.000 |
| **3** | **Chi thẩm định nội dung, tài chính của nhiệm vụ KH&CN** |  |  |  |  |
|  | Tổ trưởng Tổ thẩm định |  | 700.000 | 450.000 | 350.000 |
|  | Thành viên Tổ thẩm định |  | 500.000 | 350.000 | 250.000 |
|  | Thư ký hành chính |  | 300.000 | 200.000 | 150.000 |
|  | Đại biểu tham dự |  | 200.000 | 150.000 | 100.000 |

**3.Định mức chi tiền công lao động trực tiếp đề tài NCKH các cấp:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Chức danh** | **Hệ số tiền công theo ngày (Hstcn)** |
| **Đề tài cấp NN** | **Đề tài cấp Bộ** | **Đề tài cấp Viện** |
| 1 | Chủ nhiệm đề tài | 0,79 | 0,55 | 0,4 |
| 2 | Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học | 0,49 | 0,34 | 0,25 |
| 3 | Thành viên | 0,25 | 0,18 | 0,13 |
| 4 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | 0,16 | 0,13 | 0,09 |

***Công thức tính tiền công NCKH:***

**TC = Lcs x Hstcn x Snc**

*Trong đó: TC: Dự toán tiền công của chức danh.*

 *Lcs: Lương cơ sở nhà nước qui định.*

 *Hstcn: Hệ số tiền công ngày tính theo lương cơ sở của từng chức danh.*

 *Snc: Số ngày công của từng chức danh.*

**Ví dụ: Đối với đề tài NCKH cấp Viện**

 Lương cơ sở nhà nước quy định năm 2016: **1.150.000 đ**

Số ngày công đã xác định

***Tiền công lao động trực tiếp của các chức danh được dự toán như sau:***

**TC = Lcs x Hstcn x Snc**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Lương cơ sở** | **Hệ số tiền công ngày** | **Số ngày công** | **Tiền công** |
| a | b | 1 | 2 | 3 | 4=1x2x3 |
| 1 | Chủ nhiệm đề tài | 1.150.000 | 0,4 | 30 | 13.800.000 |
| 2 | Thành viên thực hiện chính, thư ký khoa học | 1.150.000 | 0,25 | 20 | 5.750.000 |
| 3 | Thành viên | 1.150.000 | 0,13 | 15 | 2.242.500 |
| 4 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | 1.150.000 | 0,09 | 10 | 1.035.000 |

**Lưu ý:**

 - Đề tài NCKH cấp Nhà nước và cấp Bộ có thể thuê chuyên gia trong và ngoài nước. Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ:

+ Tổng kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước không được vượt quá 20% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

+ Tổng kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia nước ngoài không được vượt quá 35% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

- Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở không được thuê chuyên gia trong quá trình tổ chức thực hiện.

1. ***Định mức chi hội thảo khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu đề tài NCKH các cấp:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** | **Mức chi thù lao**  |
| **Đề tài cấp NN** | **Đề tài cấp Bộ** | **Đề tài cấp Viện** |
| 1 | Chủ trì hội thảo | Buổi | 1.500.000 | 900.000 | 600.000 |
| 2 | Thư ký hội thảo | Buổi | 500.000 | 300.000 | 200.000 |
| 3 | Báo cáo viên trình bày tại hội thảo | Báo cáo | 2.000.000 | 1.200.000 | 800.000 |
| 4 | Báo cáo KH được đặt hàng nhưng không trình bày tại hội thảo | Báo cáo | 1.000.000 | 600.000 | 400.000 |
| 5 | Đại biểu | Buổi | 200.000 | 150.000 | 100.000 |

***Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2016***

 ***Nguyễn Thị Thanh Mai***